

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo giấy rút dự toán số 7 ngày 1 tháng 3 năm 2022)
Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG MẦM NON 9**
2. Mã đơn vị: **1048792**
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: **TK : 083 008 410 290 001; tại : Ngân Hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Lý Thường Kiệt**

I. Nội dung đề nghị thanh toán:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:										Tiền học bổng	Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm (cuối năm)	Tiền thưởng theo QĐ : 3528/UBND ngày 24/9/2021 LĐT.T, CSID	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác				Tiền khoản			
									Phụ cấp ưu đãi 35%	PC hỗ trợ mầm non 25-35%	Chính sách thu hút GVMN theo nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND	Phụ cấp trách nhiệm		Chi tiền tết năm 2022 cho 2 nhân viên nấu ăn		
1	2	3		4	5	6	7	8	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	10	11	12
Tổng số				639.180.678	316.912.288	42.328.130	-	-	106.923.145	89.569.115	75.900.000	298.000	3.000.000	4.250.000		
I	Đối với công chức, viên chức:			591.602.548	316.912.288	-	-	-	106.923.145	89.569.115	75.900.000	298.000	-	2.000.000		
1	Trần Thị Kiều Nhung	0102638288	NH Đông Á	27.637.646	16.894.746				5.371.450	5.371.450	-	-	-	-		
2	Nguyễn Thị Sánh	0102648657	NH Đông Á	31.835.062	19.642.392				6.096.335	6.096.335	-	-	-	-		
3	Nguyễn Thị Giang Thanh	0101386717	NH Đông Á	21.091.996	12.727.136				4.182.430	4.182.430	-	-	-	-		
4	Phạm Thị Hồng Vân	0101386707	NH Đông Á	28.341.294	16.337.054				5.194.140	3.710.100	3.100.000	-	-	-		
5	Hoàng Thị Thanh Bút	0107817636	NH Đông Á	25.286.452	14.104.692				4.714.360	3.367.400	3.100.000	-	-	-		
6	Ngô Hoàng Uyên Mì	0107817627	NH Đông Á	20.674.674	11.030.594				3.817.380	2.726.700	3.100.000	-	-	-		
7	Dương Thị Ngọc	0107817621	NH Đông Á	21.840.936	11.839.256				4.025.980	2.875.700	3.100.000	-	-	-		
8	Trần Thị Lệ Xuân	0101980518	NH Đông Á	20.050.434	10.638.794				3.681.790	2.629.850	3.100.000	-	-	-		
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	0107817785	NH Đông Á	19.090.070	10.036.030				3.473.190	2.480.850	3.100.000	-	-	-		
10	Hoàng Thị Bạch Ly	0102593937	NH Đông Á	21.765.354	11.030.594				3.817.380	3.817.380	3.100.000	-	-	-		
11	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	0104882302	NH Đông Á	20.479.440	10.835.360				3.817.380	2.726.700	3.100.000	-	-	-		
12	Đoàn Hoài Nam	0108660736	NH Đông Á	16.945.378	8.481.378				3.129.000	2.235.000	3.100.000	-	-	-		
13	Lê Thụy Anh Đào	0109963794	NH Đông Á	20.218.700	11.292.500				3.806.950	2.719.250	2.400.000	-	-	-		
14	Đào Vũ Uyên Duy	0110862343	NH Đông Á	20.918.700	11.292.500				3.806.950	2.719.250	3.100.000	-	-	-		
15	Đàm Thị Ngọc Loan	0101198837	NH Đông Á	7.771.920	-				3.483.620	2.488.300	1.800.000	-	-	-		
16	Phan Thị Kim Loan	0107817769	NH Đông Á	18.438.088	10.066.168				3.483.620	2.488.300	2.400.000	-	-	-		
17	Phạm Thị Nguyên Thùy	0109940965	NH Đông Á	18.616.252	10.244.332				3.483.620	2.488.300	2.400.000	-	-	-		
18	Nguyễn Thị Châu Thanh	0107817652	NH Đông Á	20.476.114	11.046.594				3.692.220	2.637.300	3.100.000	-	-	-		

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên	Tiền công lao động thường xuyên theo HD	Tiền thu nhập tăng D ngày 24/9/2021 LĐT, CSTĐ	1 tiền thưởng theo QĐ: 3528/UBND ngày 24/9/2021 LĐT, CSTĐ	Trong đó:					Tiền khoản	Tiền học bổng	Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng						Tiền phụ cấp và trợ cấp khác							
19	Nguyễn Thị Thu Thủy	0107817761	NH Đồng Á	17.487.898	8.970.258				3.160.290	2.257.350	3.100.000	-	-			
20	Trần Thị Kiều	0107817788	NH Đồng Á	17.690.838	8.970.258				3.160.290	3.160.290	2.400.000	-	-			
21	Nguyễn Thị Hộ	0107817287	NH Đồng Á	16.626.272	8.808.632				3.160.290	2.257.350	2.400.000	-	-			
22	Lê Thị Thu Dung	0103295125	NH Đồng Á	3.331.680	-				1.418.480	1.013.200	900.000	-	-			
23	Sư Thị Ngọc Châu	0107817285	NH Đồng Á	15.870.778	7.907.418				2.836.960	2.026.400	3.100.000	-	-			
24	Phạm Kim Hiền	0108655242	NH Đồng Á	14.286.730	6.877.650				2.513.630	1.795.450	3.100.000	-	-			
25	Trần Thị Hà	0109438625	NH Đồng Á	13.458.176	6.749.096				2.513.630	1.795.450	2.400.000	-	-			
26	Võ Thị Mỹ Linh	0109943289	NH Đồng Á	13.458.176	6.749.096				2.513.630	1.795.450	2.400.000	-	-			
27	Trần Thị Thanh Thảo	0109953669	NH Đồng Á	13.458.176	6.749.096				2.513.630	1.795.450	2.400.000	-	-			
28	Nguyễn Thị Thủy Trang	0107817774	NH Đồng Á	19.222.232	10.704.672				3.608.780	3.608.780	1.300.000	-	-			
29	Nguyễn Song Hà Ny	0110899069	NH Đồng Á	12.277.506	5.494.226				2.148.580	1.534.700	3.100.000	-	-			
30	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0110899902	NH Đồng Á	12.277.506	5.494.226				2.148.580	1.534.700	3.100.000	-	-			
31	Nguyễn Thị Minh Thư	0110891260	NH Đồng Á	12.277.506	5.494.226				2.148.580	1.534.700	3.100.000	-	-			
32	Nguyễn Thị Hồng Tâm	0108259456	NH Đồng Á	15.594.698	11.175.148				-	3.121.550	-	298.000		1.000.000		
33	Nguyễn Kim Quỳnh Như	0101386776	NH Đồng Á	12.805.866	9.228.166				-	2.577.700	-	-		1.000.000		
II	Bồi với lao động hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			42.328.130	-	42.328.130	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Phạm Thanh Phú	0110218883	NH Đồng Á	8.465.626	-	8.465.626			-	-	-	-	-	-		
2	Nguyễn Dương	0109570919	NH Đồng Á	8.465.626		8.465.626										
3	Ôn Thị Thanh Thanh	0108307286	NH Đồng Á	8.742.539		8.742.539										
4	Mai Thị Nguyệt	0109996616	NH Đồng Á	8.742.539		8.742.539										
5	Bùi Diễm Tú Minh	0109429054	NH Đồng Á	7.911.800		7.911.800										
III	Đổi với lao động thường xuyên theo hợp đồng			5.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	2.250.000		
1	Nguyễn Thị Hồng Gấm	0108209444	NH Đồng Á	1.500.000									1.500.000			
2	Lê Thị Yên Trinh	0109280578	NH Đồng Á	1.500.000									1.500.000			
3	Bùi Thị Hương Huệ	079178021922	NH Đồng Á	2.250.000										2.250.000		

Tổng số tiền bằng chữ: Sáu trăm ba mươi chín triệu một trăm tám mươi ngàn sáu trăm bảy mươi tám đồng.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

chênh lệch so với tháng 1 = 639.180.678 - 314.513.990 = 324.666.688đ tăng so với tháng 1 do : truy 2 tháng lương và PC (T2+T3) ; truy PCCV cho hiện pho; truy 7%MLTT vùng cho 2 nhân viên nấu ăn; khoản lương cô NNPV

